

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 886/2020/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 7 năm 2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

2. Ông Trần Văn Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2264/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Tường A**

Sinh năm: 1973

Địa chỉ thường trú: 407/91/59 đường N, Phường K, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 44 PNL, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Hoàng Thị Thùy B**

Sinh năm: 1979

Địa chỉ thường trú: 113/4/37 đường M, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Tường A trình bày:

Ông Nguyễn Tường A và bà Hoàng Thị Thùy B đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 220/2004, ngày 27/12/2004). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn bà B đang giữ.

Quá trình chung sống được khoảng 06 tháng thì ông A bị Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt và sau đó bị Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 19 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng. Ông A đã đi chấp hành án tù tại trại giam Xuyên Mộc. Do cải tạo tốt nên ông A đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù. Ngày 30/8/2017, ông A đã chấp hành xong án phạt tù. Sau khi trở về hòa nhập xã hội, ông A nhận thấy không còn tình cảm và không thể chung sống với bà B nữa nên ông A đã đưa trẻ Nguyễn Tường C về sống chung với ông A từ tháng 9/2017 cho đến nay. Ông A và bà B đã ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông A ly hôn với bà Hoàng Thị Thùy B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình.

Về con chung: Ông A xác nhận ông A và bà B có 02 con chung là Nguyễn Tường C - sinh ngày 15/3/2005 và Nguyễn Anh D - sinh ngày 12/11/2008. Từ khi ông A và bà B ly thân cho đến nay thì ông A là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục trẻ C; bà B là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ D. Ông A cũng đã hỏi ý kiến của hai trẻ, trẻ C có nguyện vọng được sống chung với ông A, còn trẻ D có nguyện vọng sống chung với bà B. Theo ông A nhận thấy thì điều kiện nuôi con của bà B ổn định, tương đối tốt. Hiện nay cuộc sống của trẻ C và trẻ D đã ổn định, hai trẻ hiện đang phát triển rất tốt về thể chất và tinh thần, phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ nên ông A yêu cầu giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao trẻ D cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ C. Ông A không cấp dưỡng nuôi trẻ D.

Ông A đang làm việc tại Công ty D, với vị trí trưởng phòng giao nhận, với mức lương là 22.100.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Ông A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - bà Hoàng Thị Thùy B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Bà B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Tường A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Hoàng Thị Thùy B vắng mặt không có lý do. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông A vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Thông qua công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng, từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và gửi hồ sơ xét xử cho Viện kiểm sát thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thẩm phán tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng thủ tục quy định từ Điều 205 đến Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thẩm phán ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định, thời hạn mở phiên tòa tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, Thẩm phán còn có vi phạm như sau: ngày 14/12/2018, Tòa án thụ lý vụ án nhưng đến ngày 05/6/2020, Thẩm phán mới ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (trễ hạn).

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong việc xét xử sơ thẩm vụ án.

1.2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi nộp đơn khởi kiện và vụ án được thụ lý đến nay, nguyên đơn và đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội Ang: Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Tường A có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là bà Hoàng Thị Thùy B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 29 tháng 6 năm 2020 và lần 2 mở ngày 21 tháng 7 năm 2020 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 220/2004 do Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Tường A và bà Hoàng Thị Thùy B ngày 27 tháng 12 năm 2004 cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Tường A và bà Hoàng Thị Thùy B là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả cung cấp chứng cứ của Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông A và bà B đã ly thân và không còn chung sống với nhau từ năm 2009. Cho thấy, ông A và bà B đã không còn cuộc sống vợ chồng từ năm 2009 cho đến nay, đó là quãng thời gian dài để cả hai hàn gắn tình cảm và xây dựng lại những rạn nứt vợ chồng nhưng cả hai đều không có thiện chí.

Về phía bà B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập bà B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để bà B bảo vệ quyền lợi của mình nhưng bà B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ bà B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của ông A và bà B, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục Ay trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông A xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Tường C - sinh ngày 15/3/2005 và Nguyễn Anh D - sinh ngày 12/11/2008. Ông A yêu cầu giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao trẻ D cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ C. Ông A không cấp dưỡng nuôi trẻ D.

Theo kết quả cấp chứng cứ của Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ C và bà B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ D từ năm 2017 cho đến nay.

Mặc dù đã từng chấp hành án tù, nhưng do cải tạo tốt nên ông A đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù theo Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù số 552/GCN ngày 30/8/2017. Theo kết quả cung cấp chứng cứ ngày 26/02/2020 của

Công an phường C, quận N, thành phố Hải Phòng thì trong quá trình sinh sống tại địa phương, ông A chấp hành tốt quy định của địa phương, không có sai phạm gì. Ông A đang làm việc tại Công ty D theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn ký ngày 05/02/2018 với Công ty D, với vị trí trưởng phòng giao nhận, với mức lương là 22.100.000 đồng/tháng.

Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập bà B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để bà B bảo vệ quyền lợi của mình nhưng bà B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã lấy ý kiến của trẻ C và trẻ D, theo đó trẻ C muốn sống chung với ông A còn trẻ D muốn sống chung với bà B. Cả hai trẻ đều trình bày nguyện vọng phù hợp với kết quả cung cấp chứng cứ của Ủy ban nhân dân phường X, quận Y và yêu cầu của ông A. Do đó việc giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao trẻ D cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ đồng thời phù hợp với tình hình cuộc sống thực tế hiện nay của hai trẻ, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của hai trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A trình bày do ông có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ C. Ông A không cấp dưỡng nuôi trẻ D. Về phía bà B, bà không có bất kỳ ý kiến hay yêu cầu gì về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông A không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông A xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tường A - sinh năm 1973 được ly hôn với bà Hoàng Thị Thùy B - sinh năm 1979.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Tường C - sinh ngày 15/3/2005 và Nguyễn Anh D - sinh ngày 12/11/2008. Giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao trẻ D cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông A, bà B không cấp dưỡng nuôi con.

Ông A, bà B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Tường A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005839 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; ông A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Y;
- Chi Cục THADS quận Y;
- UBND Phường X, quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi Cục THADS quận Bình Thạnh;
- UBND Phường 26, quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương